

Số: 2357 /QĐ-BNN-KL

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2022

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2022 như sau:

1. Diện tích rừng bao gồm cả rừng trồng chưa khép tán: 14.790.075 ha, trong đó:

a) Rừng tự nhiên: 10.134.082 ha.

b) Rừng trồng: 4.655.993 ha.

2. Diện tích rừng đủ tiêu chí tính tỷ lệ che phủ là 13.926.043 ha.

3. Tỷ lệ che phủ toàn quốc là 42,02%.

(Chi tiết số liệu tại các Phụ lục I, II, III kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp sau khi công bố hiện trạng rừng:

1. Cục Kiểm lâm

a) Thiết lập cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng quốc gia theo quy định tại Quyết định số 1439/QĐ-BNN-TCLN ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Hệ thống thông tin quản lý ngành Lâm nghiệp.

b) Tổ chức quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng trên phạm vi toàn quốc.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Giao Ủy ban nhân dân các cấp (huyện, xã), thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

b) Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, chủ rừng nghiêm túc thực hiện công tác theo dõi, cập nhật và báo cáo diễn biến rừng hàng năm theo quy định.

c) Đối với các địa phương có diện tích rừng tự nhiên giảm trong năm 2022, tổ chức rà soát, kiểm tra làm rõ nguyên nhân và thực hiện các giải pháp phục hồi diện tích rừng bị giảm; xem xét trách nhiệm (nếu có) của các tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định.

d) Các địa phương chưa công bố hiện trạng rừng năm 2022 chịu trách nhiệm trước các cơ quan có thẩm quyền về việc không công bố hoặc chậm công bố hiện trạng rừng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kiểm lâm, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội (để báo cáo);
- Bộ trưởng Lê Minh Hoan (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các Bộ: KHĐT, TC, TNMT, QP, CA;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở NN và PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, KL.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I
DIỆN TÍCH VÀ TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG

Tính đến 31/12/2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-KL ngày tháng năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Vùng	Tỉnh/Thành phố	Tổng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
	TOÀN QUỐC	14.790.075	10.134.082	4.655.993	42,02
Vùng trung du và miền núi phía Bắc	Tổng	5.399.688	3.747.813	1.651.875	54,02
	Hà Giang	475.001	385.688	89.313	58,58
	Cao Bằng	380.099	358.391	21.708	56,00
	Lạng Sơn	572.095	255.522	316.573	63,70
	Bắc Giang	160.223	55.092	105.131	38,00
	Phú Thọ	169.333	47.403	121.930	39,90
	Thái Nguyên	165.749	62.452	103.297	47,06
	Bắc Kạn	373.597	272.350	101.247	73,35
	Tuyên Quang	426.205	233.133	193.072	65,21
	Lào Cai	382.861	266.753	116.108	57,70
	Yên Bái	463.811	215.913	247.898	63,00
	Lai Châu	473.927	450.392	23.534	51,87
	Sơn La	672.934	594.076	78.858	47,30
	Điện Biên	417.344	409.033	8.311	43,54
	Hoà Bình	266.509	141.614	124.895	51,69
Vùng đồng bằng sông Hồng	Tổng	487.403	180.229	307.174	21,26
	TP Hà Nội	19.514	7.587	11.926	5,59
	TP Hải Phòng	13.840	9.072	4.768	8,63
	Hải Dương	9.160	2.241	6.919	5,33
	Hưng Yên	-	-	-	-
	Vĩnh Phúc	33.357	12.049	21.308	25,00
	Bắc Ninh	556	-	556	0,68
	Thái Bình	4.248	-	4.248	2,49
	Nam Định	3.045	-	3.045	1,78
	Hà Nam	5.578	4.373	1.205	6,47
	Ninh Bình	27.892	23.036	4.857	19,62
	Quảng Ninh	370.213	121.872	248.341	55,00
Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tổng	5.605.815	3.777.809	1.828.006	54,22
	Thanh Hoá	647.737	393.361	254.376	53,60
	Nghệ An	1.014.075	789.934	224.141	58,36
	Hà Tĩnh	337.231	217.327	119.904	52,56
	Quảng Bình	590.038	469.317	120.722	68,69
	Quảng Trị	248.122	126.692	121.429	49,90

Vùng	Tỉnh/Thành phố	Tổng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
	Thừa Thiên Huế	305.560	205.602	99.958	57,15
	TP Đà Nẵng	63.044	43.126	19.919	45,50
	Quảng Nam	680.806	463.530	217.276	58,71
	Quảng Ngãi	333.050	106.672	226.378	51,01
	Bình Định	381.110	214.544	166.567	56,92
	Phú Yên	250.659	126.974	123.685	45,95
	Khánh Hoà	244.332	176.383	67.949	45,41
	Ninh Thuận	160.424	147.420	13.004	47,11
	Bình Thuận	349.625	296.927	52.699	43,11
Vùng Tây Nguyên	Tổng	2.571.088	2.090.752	480.335	46,32
	Kon Tum	624.660	547.604	77.056	63,05
	Gia Lai	648.278	478.750	169.529	40,89
	Đắk Lắk	505.557	413.845	91.711	38,03
	Đắk Nông	254.359	196.020	58.339	38,52
	Lâm Đồng	538.234	454.534	83.700	54,44
Vùng Đông Nam Bộ	Tổng	479.376	258.124	221.252	19,63
	TP Hồ Chí Minh	33.557	13.509	20.049	15,93
	Đồng Nai	181.376	123.939	57.437	29,24
	Bà Rịa-Vũng Tàu	28.550	16.465	12.085	13,79
	Bình Dương	9.878	1.809	8.069	3,03
	Bình Phước	159.445	55.978	103.467	22,66
	Tây Ninh	66.569	46.425	20.144	16,16
Vùng đồng bằng sông Cửu Long	Tổng	246.706	79.355	167.350	5,43
	TP Cần Thơ	-	-	-	-
	Long An	21.826	838	20.988	4,00
	Tiền Giang	2.591	-	2.591	0,99
	Bến Tre	4.482	1.250	3.232	1,83
	Trà Vinh	9.539	2.955	6.583	4,07
	Vĩnh Long	-	-	-	-
	An Giang	13.907	1.117	12.789	3,68
	Đồng Tháp	6.041	-	6.041	1,68
	Kiên Giang	76.700	58.020	18.680	11,93
	Hậu Giang	3.794	-	3.794	1,83
	Sóc Trăng	10.246	1.733	8.513	2,54
	Bạc Liêu	4.488	1.906	2.581	1,61
	Cà Mau	93.093	11.535	81.557	14,74

Ghi chú: Các tỉnh chưa công bố hiện trạng rừng năm 2022, sử dụng số liệu năm 2021, gồm: Quảng Ninh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-KL ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	TỔNG DIỆN TÍCH CỎ RỪNG	14.790.075	2.198.086	4.709.458	7.882.531
I	RỪNG THEO NGUỒN GỐC	14.790.075	2.198.086	4.709.458	7.882.531
1	Rừng tự nhiên	10.134.082	2.103.845	4.078.464	3.951.773
2	Rừng trồng	4.655.993	94.241	630.994	3.930.758
II	RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	14.790.075	2.198.086	4.709.458	7.882.531
1	Rừng trên núi đất	13.514.027	1.877.650	4.064.985	7.571.393
2	Rừng trên núi đá	993.388	281.776	509.397	202.214
3	Rừng trên đất ngập nước	237.481	38.265	118.821	80.395
4	Rừng trên cát	45.179	394	16.256	28.529
III	RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY	10.134.082	2.103.845	4.078.464	3.951.773
1	Rừng gỗ	8.728.401	1.907.558	3.606.121	3.214.721
2	Rừng tre nứa	232.455	27.993	65.839	138.623
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1.168.930	168.184	406.290	594.455
4	Rừng cau dừa	4.297	110	213	3.974

Phụ lục III**DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-KL ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Tổng	Ban quản lý rừng đặc dụng	Ban quản lý rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND xã
	TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	14.790.075	2.165.089	3.025.632	1.664.667	172.768	113.262	3.183.067	997.696	45.704	3.422.190
I	RỪNG THEO NGUỒN GỐC	14.790.075	2.165.089	3.025.632	1.664.667	172.768	113.262	3.183.067	997.696	45.704	3.422.190
1	Rừng tự nhiên	10.134.082	2.064.145	2.488.441	1.058.953	108.022	50.820	1.298.998	894.999	29.756	2.139.948
2	Rừng trồng	4.655.993	100.944	537.191	605.714	64.746	62.442	1.884.069	102.697	15.948	1.282.243
II	RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	14.790.075	2.165.089	3.025.632	1.664.667	172.768	113.262	3.183.067	997.696	45.704	3.422.190
1	Rừng trên núi đất	13.514.019	1.876.243	2.813.107	1.626.497	159.367	102.869	2.953.944	851.383	39.870	3.090.739
2	Rừng trên núi đá	993.388	251.662	103.423	7.053	2.748	4.209	195.922	144.601	5.767	278.003
3	Rừng trên đất ngập nước	237.481	35.694	97.038	28.758	10.535	5.913	26.160	492	13	32.878
4	Rừng trên cát	45.187	1.490	12.064	2.358	119	270	7.041	1.221	54	20.570
III	RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY	10.134.082	2.064.145	2.488.441	1.058.953	108.022	50.820	1.298.998	894.999	29.756	2.139.948
1	Rừng gỗ	8.728.404	1.870.732	2.225.567	914.336	88.843	38.938	1.008.649	753.494	23.373	1.804.471
2	Rừng tre nứa	232.455	27.081	41.893	17.786	7.169	1.426	54.103	19.599	1.353	62.045
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1.168.927	166.248	220.804	126.830	12.009	10.455	233.954	121.830	5.030	271.765
4	Rừng cau dừa	4.297	85	177				2.292	76		1.666